



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 06 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Laboratory: Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2

Organization: Quality Assurance and Testing Center 2

Số hiệu/ Code: VILAS 023

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Điện - Điện tử

Field: Electrical - Electronics

Người quản lý/
Laboratory manager: Phan Quang Cảnh

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: từ ngày / 06 /2025 đến ngày 24/03/2026

Địa chỉ/Address: Số 97 Lý Thái Tổ, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
No 97 Ly Thai To, Thanh Khe district, Da Nang city

Địa điểm/ Location: Số 2 Ngô Quyền, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng
No 02 Ngo Quyen, Son Tra district, Da Nang city

Điện thoại/ Tel: 0236 3606367

Email: k7@quatest2.gov.vn

Website: www.quatest2.gov.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)*****Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)*****Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử***Field of testing: Electrical - Electronics*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp <i>Microwave ovens, including combination microwave ovens</i>	Kiểm tra phân loại <i>Appliance classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005)
2.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
3.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live part test</i>	Test finger Φ 12,5 mm	
4.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,5 W/ Đến/To 10000 W	
5.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	Đến/To 500 °C	
6.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/(0,5 ~ 5) kV	
7.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	(1,2/50 μs) 100 V/(0,5~10) kV	
8.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	(20 ~ 40) °C (92 ~ 95) % RH	
9.		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/(0,5 ~ 5) kV	
10.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	
11.		Thử độ bền <i>Endurance test</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)*****Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp <i>Microwave ovens, including combination microwave ovens</i>	Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005)
13.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	Đến/To 60 °	
14.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	Đến/To 20 J	
15.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	-	
16.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
17.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
18.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and extenal flexible cords check</i>	-	
19.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	
20.		Thử quy định cho nối đất <i>Provision for earthing test</i>	-	
21.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screw and connections check</i>	-	
22.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and solid insulation test</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
23.		Thử khả năng chịu nhiệt, chịu cháy <i>Resistance to heat, fire test</i>	2°C/(75 ~ 500) °C 5°C/(550 ~ 950) °C	
24.		Thử khả năng chống rỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	
25.		Kiểm tra bức xạ, độc hại và các rủi ro tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)*****Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Quạt điện <i>Electric Fan</i>	Kiểm tra phân loại <i>Appliance classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005)
27.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
28.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live part test</i>	Test finger Φ 12,5 mm	
29.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,5 W/ Đến/To 10000 W	
30.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	2 °C/ (20 ~ 200) °C	
31.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
32.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	(1,2/50 μs) 100 V/ (0,5 ~ 10) kV	
33.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	2 °C/(20 ~ 40) °C 3%/(92 ~ 95) % RH	
34.		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/(0,5~5) kV	
35.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	
36.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
37.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	Đến/To 60 °	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)*****Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
38.	Quạt điện <i>Electric Fan</i>	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	Đến/To 20 J	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005)
39.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	-	
40.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
41.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
42.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and extenal flexible cords check</i>	-	
43.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	
44.		Thử quy định cho nối đất <i>Provision for earthing test</i>	0,1 Ω ~ 200 Ω	
45.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screw and connections check</i>	-	
46.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of clearances, creepage distances and solid insulation</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
47.		Thử khả năng chịu nhiệt, chịu cháy <i>Resistance to heat, fire test</i>	2°C/(75 ~ 500) °C 5°C/(550 ~ 950) °C	
48.		Thử khả năng chống rỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	
49.		Kiểm tra bức xạ, độc hại và các rủi ro tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)*****Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50.	Thiết bị đun chất lỏng (nồi cơm điện, nồi hấp, ấm đun, dụng cụ pha chế hoặc cà phê) <i>Appliances for heating liquids (rice cooker, steam cooker, cooking pan, electrical kettles boiler tea or coffee)</i>	Kiểm tra phân loại <i>Appliance classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012)
51.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
52.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live part test</i>	Test finger Φ 12,5 mm	
53.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,5 W/ (500 ~ 10000) W	
54.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	2°C/ (20 ~ 300) °C	
55.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
56.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	(1,2/50μs) 100 V/ (0,5 ~ 10) kV	
57.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	2°C/(20 ~ 40) °C 3%/(92 ~ 95) %RH	
58.		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/(0,5 ~ 5) kV	
59.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	
60.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
61.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	Đến/To 60°	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)*****Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
62.	Thiết bị đun chất lỏng (nồi cơm điện, nồi hấp, ấm đun, dụng cụ pha chè hoặc cà phê) <i>Appliances for heating liquids (rice cooker, steam cooker, cooking pan, electrical kettles boiler tea or coffee)</i>	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	Đến/To 20 J	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012)
63.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	-	
64.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
65.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
66.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and extenal flexible cords check</i>	-	
67.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	
68.		Thử quy định cho nối đất <i>Provision for earthing test</i>	-	
69.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screw and connections check</i>	-	
70.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
71.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	2°C/(75 ~ 500) °C 5°C/(550 ~ 950) °C	
72.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	
73.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)*****Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
74.	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	Kiểm tra phân loại <i>Appliance classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008)
75.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
76.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live part test</i>	-	
77.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,5 W/ (500 ~ 5000) W	
78.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	2 °C/(20 ~ 200) °C	
79.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
80.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	(1,2/50 µs) 100 V/ (0,5 ~ 10) kV	
81.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	2 °C/(20 ~ 40) °C 3%/(92 ~ 95) %RH	
82.		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/(0,5 ~ 5) kV	
83.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	
84.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
85.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)*****Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
86.	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	-	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008)
87.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	-	
88.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
89.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
90.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and extenal flexible cords check</i>	-	
91.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	
92.		Thử qui định cho nối đất <i>Provision for earthing test</i>	-	
93.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screw and connections check</i>	-	
94.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
95.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	2°C/(75 ~ 500) °C 5°C/(550 ~ 950) °C	
96.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	
97.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
98.	Lò nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu di động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Kiểm tra phân loại <i>Appliance classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016)
99.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
100.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live part test</i>	-	
101.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,5 W/ (500 ~ 5000) W	
102.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	2 °C/(20 ~ 200) °C	
103.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
104.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	(1,2/50 μs) 100 V/ (0,5 ~ 10) kV	
105.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	2 °C/(20 ~ 40) °C 3%/(92 ~ 95) %RH	
106.		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/(0,1~10) mA 100 V/(0,5 ~ 5) kV	
107.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	
108.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
109.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)*****Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
110.	Lò nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu di động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	-	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016)
111.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	-	
112.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
113.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
114.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and extenal flexible cords check</i>	-	
115.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	
116.		Thử qui định cho nối đất <i>Provision for earthing test</i>	-	
117.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screw and connections check</i>	-	
118.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
119.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	2°C/(75 ~ 500) °C 5°C/(550 ~ 950) °C	
120.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	
121.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)*****Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
122.	Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Appliances for skin or hair care</i>	Kiểm tra phân loại <i>Appliance classification check</i>	-	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012)
123.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	-	
124.		Thử bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accident contact with live part test</i>	-	
125.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	-	
126.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	-	
127.		Đo dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	-	
128.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient voltage test</i>	-	
129.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	-	
130.		Đo dòng điện rò và độ bền điện <i>Measurement of leakage current and electric strength</i>	-	
131.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	
132.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
133.		Thử sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards test</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)*****Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
134.	Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Appliances for skin or hair care</i>	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	-	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012)
135.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	-	
136.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	-	
137.		Kiểm tra linh kiện <i>Components check</i>	-	
138.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and extenal flexible cords check</i>	-	
139.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	
140.		Thử qui định cho nối đất <i>Provision for earthing test</i>	-	
141.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screw and connections check</i>	-	
142.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	-	
143.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	-	
144.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	
145.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)*****Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
146.	Đèn điện <i>Luminaires</i>	Thử dây đi bên ngoài và dây đi bên trong <i>Supply connection and other external wiring and internal test</i>	-	TCVN 7722-1:2017 IEC 60598 1:2014 WITH AMD1:2017
147.		Thử các thông số theo qui định nối đất <i>Provision for earthing test</i>	-	
148.		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric sock test</i>	-	
149.		Thử khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm <i>Tests for ingress of dust, solid objects, moisture and humidity test</i>	IP 1X ~ IP 6X IP X1 ~ IP X7	
			(20 ~ 40) °C (92 ~ 95) %R.H.	
150.		Thử điện trở cách điện và độ bền điện <i>Insulation resistance and electric strength,</i>	100 kΩ ~ 100 MΩ/ 10 kΩ ~ 1TΩ 100 V/(0,5 ~ 5) kV	
		Dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ <i>Touch current, protective conductor current and electric burn test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
151.		Thử đầu nối, mối nối <i>Screw terminals and electrical connections test</i>	-	
152.		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurement of creepage distances and clearances</i>	0,1 mm / (1,0 ~ 8,0) mm	
153.	Thử khả năng chịu nhiệt, cháy <i>Resistance to flame, ignition test</i>	2°C/(75 ~ 220) °C 5°C/(550 ~ 950) °C		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
154.	Bóng đèn led có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50 V <i>Self-ballasted LED-lamps for general lighting services by voltage > 50 V specifications</i>	Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurement of creepage distances and clearances</i>	0,1 mm / (1,0 ~ 8,0) mm	TCVN 8782:2017
155.		Thử khả năng chịu nhiệt, cháy <i>Resistance to flame, ignition test</i>	2°C/(75 ~ 220) °C 5°C/(550 ~ 950) °C	TCVN 8782:2017
156.		Thử điều kiện sự cố <i>abnormal operation test</i>	-	
157.		Thử khả năng lắp lẫn <i>Interchangeability test</i>	-	
158.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	-	
159.		Đo độ tăng nhiệt của đầu đèn <i>Measurement of cap temperature rise</i>	0,1°C/(0 ~ 500) °C	
160.		Thử làm việc không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	-	
161.	Bóng đèn LED hai đầu được thiết kế để thay thế bóng đèn huỳnh quang ống thẳng <i>Double-capped LED-lamps designed to retrofit linear fluorescent lamps</i>	Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock test</i>	-	TCVN 11846:2017
162.		Thử khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm <i>Tests for ingress of dust, solid objects, moisture and humidity test</i>	IP 1X ~ IP 6X IP X1 ~ IP X7	
163.			(20 ~ 40) °C (92 ~ 95) %R.H	
164.		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurement of creepage distances and clearances</i>	0,1 mm / (1,0 ~ 8,0) mm	
165.		Thử khả năng chịu nhiệt, cháy <i>Resistance to flame, ignition test</i>	2°C/(75 ~ 220) °C 5°C/(550 ~ 950) °C	
166.		Thử điều kiện sự cố <i>abnormal operation test</i>	-	
167.		Thử khả năng lắp lẫn <i>Interchangeability test</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
168.	Bóng đèn có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng; Bóng đèn huỳnh quang một đầu đèn <i>Self-ballasted lamps for general lighting services; Single-capped fluorescent lamps</i>	Đo công suất <i>Measurement of power</i>	0,1 W/ (0,1 ~ 1000) W	TCVN 7673:2007 TCVN 7863:2008
169.		Đo hệ số công suất <i>Measurement of capacity factor</i>	(0,1 ~ 1)	
170.		Đo quang thông <i>Measurement of the luminous flux</i>	0,1 lm/ (0 ~ 10 000) lm	
171.		Đo nhiệt độ màu tương quan <i>Measurement of correlated colour temperature</i>	1K/ (1000 ~ 10 000)K	
172.		Đo chỉ số thể hiện màu <i>Measurement of color rendering index</i>	Ra 0,1/(10 ~ 100)	
173.		Đo tọa độ màu <i>Measurement of color coordinate</i>	-	
174.		Thử hiệu suất sáng <i>Energy efficiency test</i>	-	
175.		Thử hệ số duy trì quang thông <i>Lumen maintenance test</i>	LED Bulb và/and LED Tube 0,1 lm/ (10 ~ 10 000) lm	
176.		Đo tuổi thọ đèn <i>Measurement of life lamp</i>	-	
177.	Bóng đèn huỳnh quang hai đầu <i>Double-capped fluorescent lamps</i>	Đo công suất <i>Measurement of power</i>	0,1 W/ (0,1 ~ 1000) W	TCVN 7670:2007
178.		Đo hệ số công suất <i>Measurement of capacity factor</i>	(0,1 ~ 1)	
179.		Đo quang thông <i>Measurement of the luminous flux</i>	0,1 lm/ (0 ~ 10 000) lm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)***Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
180.	Bóng đèn huỳnh quang hai đầu <i>Double-capped fluorescent lamps</i>	Đo nhiệt độ màu tương quan <i>Measurement of correlated colour temperature</i>	1K/ (1000 ~ 10 000) K	TCVN 7670:2007
181.		Đo chỉ số thể hiện màu <i>Measurement of color rendering index</i>	(0,1 ~ 1)	
182.		Đo tọa độ màu <i>Measurement of color coordinate</i>	0,1 lm/ (0 ~ 10 000) lm	
183.		Thử hiệu suất sáng <i>Energy efficiency test</i>		
184.		Đo tuổi thọ đèn <i>Measurement of life lamp</i>		
185.	Bóng đèn LED, Đèn điện LED và Mô đun LED <i>LED Lamps, LED Luminaires and LED Modules</i>	Đo công suất và dòng điện tiêu thụ <i>Measurement of power and current consumption</i>	0,1 W/ (0,1 ~ 1000) W	TCVN 11843:2017
186.		Đo quang thông <i>Measurement of the luminous flux</i>	0,1 lm/ (0 ~ 10 000) lm	
187.		Đo nhiệt độ màu tương quan <i>Measurement of correlated colour temperature</i>	1K/ (1000 ~ 10 000) K	
188.		Đo chỉ số thể hiện màu <i>Measurement of color rendering index</i>	Ra 0,1/(10 ~ 100)	
189.		Đo tọa độ màu <i>Measurement of color coordinate</i>	-	
190.		Thử hiệu suất sáng <i>Energy efficiency test</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
191.	Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50 V <i>Self-ballasted LED lamps for general lighting services with supply voltages >50 V</i>	Đo công suất và dòng điện tiêu thụ <i>Measurement of power and current consumption</i>	0,1 W/ (0,1 ~ 1000) W	TCVN 8783:2015
192.		Đo hệ số công suất <i>Measurement of capacity factor</i>	(0,1 ~ 1)	
193.		Đo quang thông <i>Measurement of the luminous flux</i>	0,1 lm/ (0 ~ 10 000) lm	TCVN 8783:2015
194.		Đo nhiệt độ màu tương quan <i>Measurement of correlated colour temperature</i>	1K/ (1000 ~ 10 000) K	
195.		Đo chỉ số thể hiện màu <i>Measurement of color rendering index</i>	Ra 0,1/(10 ~ 100)	
196.		Đo tọa độ màu <i>Measurement of color coordinate</i>	-	
197.		Thử hệ số duy trì quang thông <i>Lumen maintenance test</i>	LED Bulb và/and LED Tube 0,1 lm/ (10 ~ 10 000) lm	
198.	Ba lát, Bộ điều khởi bóng đèn <i>Ballast, Lamp controlgear</i>	Đo công suất, dòng điện <i>Measurement of power, current</i>	-	TCVN 6479:2010 TCVN 7674:2014
199.		Thử bảo vệ chống chạm tới bộ phận mang điện <i>Protection against accessibility to live parts test</i>	Test finger Φ 12,5 mm	TCVN 7590-2-8: 2006 TCVN 7590-2-3:2015
200.		Thử khả năng chịu ẩm và cách điện <i>Temperature – rise of winding and insulation test</i>	(20 ~ 40) °C (92 ~ 95) % RH	TCVN 7590-1:2010 TCVN 7590-2-3:2015 TCVN 7590-2-9:2007 TCVN 7590-2- 12:2007 TCVN 7590-2- 13:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)*****Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
201.	Ba lát, Bộ điều khiển bóng đèn <i>Ballast, Lamp controlgear</i>	Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurement of creepage distances and Air clearance</i>	0,1 mm / (1,0 ~ 8,0) mm	TCVN 7590-1:2010
202.		Đo công suất và dòng điện của bóng đèn <i>Measurement of power and current of lamp</i>	0,01 W/(0,1~60) W 0,01 A/(0,1~20) A	TCVN 6479:2010
203.	Ba lát, Bộ điều khiển bóng đèn <i>Ballast, Lamp controlgear</i>	Thử độ chịu nhiệt, chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	2°C/(75 ~ 220) °C 5°C/(550 ~ 950) °C	TCVN 9900-2-11:2013 (IEC 60695-2-11:2000)
204.		Kiểm tra yêu cầu đối với nối đất bảo vệ <i>Provisions for protective earthing check</i>	-	TCVN 7590-1:2010
205.		Thử độ bền điện <i>Electric strength test</i>	100 V/ (0,5 ~ 5) kV	TCVN 7590-1:2010
206.		Thử nghiệm độ bền nhiệt của cuộn dây của balát <i>Thermal endurance test for windings of ballasts test</i>	(35 ~ 300) °C	TCVN 7590-1:2010 TCVN 7590-2-3:2015
207.		Thử điều kiện sự cố <i>Fault conditions test</i>	-	TCVN 7590-1:2010
208.		Thử kết cấu <i>Construction test</i>	-	TCVN 7590-1:2010
209.		Thử vít, bộ phận mang dòng và các mối nối <i>Screws, current-carrying parts and connections test</i>	-	TCVN 7590-1:2010
210.		Thử điện áp đầu ra không tải <i>No-load output voltage test</i>	(1 ~ 250) V	TCVN 7590-1:2010
211.	Bộ nguồn <i>Power supply</i>	Đo công suất, dòng điện <i>Measurement of power, current</i>	-	TCVN 5699-1:2010
212.		Thử độ chịu nhiệt, chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	2°C/(75 ~ 220) °C 5°C/(550 ~ 950) °C	TCVN 9900-2-11:2013 (IEC 60695-2-11:2000)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
213.	Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài đối với các thiết bị điện (Mã IP) <i>Degree of protection provided bay enclosure (IP cosde)</i>	Thử cấp bảo vệ chống sự xâm nhập của nước <i>Degree of protection against ingress of water test</i>	IP X1 ~ IP X7	TCVN 5699-1:2010 TCVN 4255:2008 IEC 60529:2013 IEC 60598-1:2014 +AMD1:2017
214.		Thử cấp bảo vệ chống sự xâm nhập của vật rắn <i>Degree of protection against solid froreign objects test</i>	IP 1X ~ IP 6X	
215.	Ổ cắm, phích cắm điện, phích cắm đôi nối, bộ dây nguồn nối dài <i>Plugs, socket- outlets, appliance couplers</i>	Kiểm tra kích thước <i>Checking of dimensions</i>	0,1 mm/ (0,1 ~ 200)mm	TCVN 6188-1:2007 TCVN 6188-2-1:2007 TCVN 6188-2-3:2016 TCVN 6188-2-5:2016 TCVN 6188-2-6:2016 TCVN 6188-2-7:2016
216.		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock test</i>	-	
217.		Thử yêu cầu nối đất <i>Provision for earthing test</i>	-	
218.		Thử đầu nối và đầu cốt <i>Terminals and terminations test</i>	-	
219.		Thử kết cấu <i>Construction test</i>	-	
220.		Thử ổ cắm có liên động <i>Interlocked socket-outlets test</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
221.	Ổ cắm, phích cắm điện, phích cắm đổi nối, bộ dây nguồn nối dài <i>Plugs, socket- outlets, appliance couplers</i>	Đo độ bền lão hóa, bảo vệ bằng vỏ ngoài và khả năng chống ẩm <i>Measurement of resistance to ageing, protection provided by enclosures and resistance to humidity</i>	-	TCVN 6188-1:2007 TCVN 6188-2-1:2007 TCVN 6188-2-3:2016 TCVN 6188-2-5:2016 TCVN 6188-2-6:2016 TCVN 6188-2-7:2016
222.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	100 kΩ ~100 MΩ/10 kΩ ~1TΩ	
		Thử nghiệm độ bền điện <i>Test of electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/(0,5 ~ 5) kV	
223.		Thử hoạt động của tiếp điểm nối đất <i>Operation of earthing contacts test</i>	-	
224.		Thử nghiệm độ tăng nhiệt <i>Test of temperature-rise</i>	Đến/To 300 °C	
225.		Thử khả năng cắt <i>Breaking capacity test</i>	-	
226.		Thử hoạt động bình thường <i>Normal operation test</i>	-	
227.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	-	
228.		Thử lực rút phích cắm <i>Force necessary to withdraw the plug test</i>	(0 ~ 100) N	
229.		Thử dây cáp mềm và nối dây cáp mềm <i>Flexible cables and their connection test</i>	-	
230.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat</i>	(35 ~ 300) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)*****Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
231.	Thiết bị đóng cắt dùng cho hệ thống lắp đặt điện cố định trong gia đình và các hệ thống tương tự <i>Switches for household and similar fixed- electrical installations</i>	Kiểm tra kích thước <i>Checking of dimensions</i>	0,1 mm/ (0,1 ~ 200)mm	TCVN 6480-1:2008
232.		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock test</i>	-	
233.		Thử yêu cầu nối đất <i>Provision for earthing test</i>	-	
234.		Thử đầu nối <i>Terminals test</i>	-	
235.		Thử kết cấu <i>Construction test</i>	-	
236.		Đo độ bền lão hóa, bảo vệ bằng vỏ ngoài và khả năng chống ẩm <i>Measurement of resistance to ageing, protection provided by enclosures and resistance to humidity</i>	-	
237.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	100 kΩ ~100 MΩ/10 kΩ ~1TΩ	
238.		Thử nghiệm độ bền điện <i>Test of electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/(0,5 ~ 5) kV	
239.		Thử nghiệm độ tăng nhiệt <i>Test of temperature-rise</i>	Đến/ <i>To</i> 300 °C	
240.		Thử khả năng đóng và cắt <i>Breaking and closing capacity test</i>	-	
241.		Thử hoạt động bình thường <i>Normal operation test</i>	-	
242.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	-	
243.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat</i>	(35 ~ 300) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
244.	Cáp cách điện bằng PVC có điện áp đến và bằng 450V/750V <i>Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450V/750 V</i>	Kiểm tra kích thước, kết cấu <i>Dimensions, construction check</i>	(0,01 ~ 500) mm	TCVN 6612: 2007 (IEC 60228:2004) TCVN 6610-1:2014 TCVN 6610-2:2007 TCVN 6610-3:2000 TCVN 6610-4:2000 TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227)
245.		Thử điện trở một chiều của dây dẫn ở 20°C <i>DC resistance of conductor at 20°C test</i>	0,01 mΩ/ (0,1 mΩ ~ 100 Ω)	
246.		Đo chiều dày của cách điện và lớp vỏ bọc <i>Measurement thickness of insulation and sheath</i>	0,01 mm/ (0,1 ~ 3,0) mm	
247.		Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	100 V/(0,5 ~ 5) kV	
248.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement insulation resistance</i>	1 Ω/ (100 ~ 10 ¹⁴) Ω	
249.		Thử cơ tính cho cách điện và vỏ bọc trước và sau lão hoá <i>Test for determining the mechanical properties of insulation and heath before and after ageing</i>	0,1 N ~ 30 kN	
250.		Thử độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt <i>Tensile strength and elongation at break test</i>	0,1 N ~ 30 kN	
251.		Thử tổn hao khối lượng cách điện, vỏ bọc <i>Loss of mass test</i>	(0 ~ 300) °C 0,0001 g/ 210 g	
252.		Thử nghiệm sốc nhiệt đối với vỏ bọc <i>Heat shock test</i>	(0 ~ 300) °C	
253.		Thử tính mềm dẻo cho cáp điện <i>Static flexibility test</i>	-	
254.		Thử va đập ở nhiệt độ thấp cho cách điện, vỏ bọc <i>Impact test at low temperature</i>	1 °C/ (-30 ~ 100) °C	
255.		Thử giãn dài ở nhiệt độ thấp cách điện, vỏ bọc <i>Elongation test at low temperature</i>	1 °C/ (-30 ~ 100) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)*****Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
256.	Cáp cách điện bằng cao su có điện áp đến và bằng 450V/750V <i>rubber insulated cables of rated voltages up to and including 450V/750 V</i>	Kiểm tra kích thước, kết cấu <i>Dimensions, construction check</i>	(0,01 ~ 500) mm	TCVN 9615-1:2013 TCVN 9615-2:2013 TCVN 9615-3:2013 TCVN 9615-4:2013 TCVN 9615-5:2013 TCVN 9615-6:2013
257.		Thử điện trở một chiều của dây dẫn ở 20°C <i>DC resistance of conductor at 20°C test</i>	0,01 mΩ/ (0,1 mΩ ~ 100 Ω)	
258.		Đo chiều dày của cách điện và lớp vỏ bọc <i>Measurement thickness of insulation and sheath</i>	0,01 mm/ (0,1 ~ 3,0) mm	
259.		Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	100 V/(0,5 ~ 5) kV	
260.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement insulation resistance</i>	1 Ω/ (100 ~ 10 ¹⁴) Ω	
261.		Thử cơ tính cho cách điện và vỏ bọc trước và sau lão hoá <i>Test for determining the mechanical properties of insulation and heath before and after ageing</i>	0,1 N ~ 30 kN	
262.		Thử độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt <i>Tensile strength and elongation at break test</i>	0,1 N ~ 30 kN	
263.		Thử tính mềm dẻo cho cáp điện <i>Static flexibility test</i>	-	
264.		Thử giãn dài ở nhiệt độ thấp cách điện, vỏ bọc <i>Elongation test at low temperature</i>	1 °C/ (-30 ~ 100) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
265.	Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện dùng cho điện áp danh định bằng 1kV đến 3kV Cáp điện vận xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1 kV <i>Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages of 1kV and 3kV</i> <i>Electric cables - XLPE insulated - Aerial bundled for working voltages up to 0,6/1 kV</i>	Kiểm tra kích thước, kết cấu <i>Dimensions, construction check</i>	(0,01 ~ 500) mm	TCVN 5935-1:2013 (EC 60502-1:2021 TCVN 6447: 1998 AS 3560.1-2000 AS/NZS 5000.1-2005 TCVN 5936:1995
266.		Đo chiều dày của cách điện và lớp vỏ bọc <i>Measurement thickness of insulation and sheath</i>	0,01 mm / (1,0 ~10) mm	
267.		Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	0,1 kV/ Đến/To 200 kV	
268.		Thử điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20°C <i>DC resistance of conductor at 20°C test</i>	0,01 $\mu\Omega$ ~ 6 Ω (0 ~ 200) A	
269.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement insulation resistance</i>	1 Ω /(100 ~ 10 ¹⁴) Ω	
270.		Thử cơ tính cho cách điện và vỏ bọc trước và sau lão hoá <i>Test for determining the mechanical properties of insulation and sheath before and after ageing</i>	0,1 N Đến/To 30 kN	
271.		Thử độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt <i>Tensile strength and elongation at break test</i>	0,1 N Đến/To 30 kN	
272.		Thử sốc nhiệt <i>Heat shock test</i>	(0 ~ 300) °C	
273.		Thử lão hoá cho cách điện và vỏ bọc <i>Ageing test for insulation and sheath test</i>	(0 ~ 300) °C	
274.		Thử co ngót cho cách điện <i>Shrinkage test</i>	(0 ~ 300) °C	
275.		Thử Hot - set cho cách điện và vỏ bọc <i>Hot-set test for insulation and sheath</i>	(0 ~ 300) °C	
276.		Thử nghiệm hàm lượng cacbon <i>Carbon black content test</i>	(0 ~ 950) °C 0,0001 g/ 210 g	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
277.	Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện dùng cho điện áp danh định từ 6kV đến 30kV <i>Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages from 6kV and 30kV</i>	Kiểm tra kích thước, kết cấu <i>Dimensions, construction check</i>	(0,01 ~ 500) mm	TCVN 5935-2:2013 IEC60502-2:2013 IEC60502-4:2010 TCVN 5936:1995
278.		Đo chiều dày của cách điện và lớp vỏ bọc <i>Measurement thickness of insulation and sheath</i>	0,01 mm / (1,0 ~10) mm	
279.		Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	0,1 kV/ Đến/To 200 kV	
280.		Thử điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20°C <i>DC resistance of conductor at 20°C test</i>	0,01 $\mu\Omega$ ~ 6 Ω (0 ~ 200) A	
281.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement insulation resistance</i>	1 Ω /(100 ~ 10 ¹⁴) Ω	
282.		Thử cơ tính cho cách điện và vỏ bọc trước và sau lão hoá <i>Test for determining the mechanical properties of insulation and sheath before and after ageing</i>	0,1 N Đến/To 30 kN	
283.		Thử độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt <i>Tensile strength and elongation at break test</i>	0,1 N Đến/To 30 kN	
284.		Thử sốc nhiệt <i>Heat shock test</i>	(0 ~ 300) °C	
285.		Thử lão hoá cho cách điện và vỏ bọc <i>Ageing test for insulation and sheath test</i>	(0 ~ 300) °C	
286.		Thử co ngót cho cách điện <i>Shrinkage test</i>	(0 ~ 300) °C	
287.		Thử Hot - set cho cách điện và vỏ bọc <i>Hot-set test for insulation and sheath</i>	(0 ~ 300) °C	
288.		Thử nghiệm hàm lượng cacbon <i>Carbon black content test</i>	(0 ~ 950) °C 0,0001 g/ 210 g	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
289.	Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không, Dây chống sét <i>Bare wire for overhead power lines</i>	Kiểm tra kích thước, kết cấu <i>Dimensions, construction check</i>	(0,01 ~ 500) mm	TCVN 8090:2009 TCVN 6483:1999 (IEC 61089:1991) IEC 60889:1987 IEC 60888:1987 IEC 61089:1991 IEC 62219:2002
290.		Thử chiều bền của sợi <i>Directon of wire test</i>	-	
291.		Thử điện trở một chiều của dây dẫn ở 20°C <i>DC resistance of conductor at 20°C test</i>	(0,01 $\mu\Omega$ ~ 6 Ω) (0 ~ 200) A	
292.		Thử khối lượng dây dẫn <i>The mass of conductor test</i>	0,1g /12 000 g	
293.		Thử nhiệt độ nhỏ giọt của mỡ bảo vệ <i>Dropping point of grease test</i>	(0 ~ 300) °C	
294.		Thử ứng suất kéo đứt và độ giãn dài <i>Traction breaking stress and expansion test</i>	0,1 N Đến/To 30 kN	
295.		Thử đường cong ứng suất - biến dạng <i>Stress - strain curves test</i>	(0,2 ~ 200) kN 0,001 mm	
296.		Thử nghiệm độ rão <i>Creep test</i>	(0 ~ 300) kN 0,01 mm	IEC 61395:1998 TCVN 11337:2016
297.	Ống luồn dây điện, ống nhựa xoắn chịu lực, phụ kiện ống nối, ống nhựa PVC <i>Conduit systems for cable management, corrugated hard polyethylene pipe, fittings, PVC plastic ducting</i>	Đo kích thước trung bình <i>Average of the dimensions test</i>	(0,01 ~ 500) mm	TCVN 7417-1:2010 TCVN 7417-21:2015 TCVN 7417-22:2015 TCVN 7417-23:2004 TCVN 6145:2007 KS C 8455:2005
298.		Thử độ bền điện môi và điện trở cách điện <i>Voltage test and insulation resistance test</i>	100 k Ω ~ 100 M Ω / 10 k Ω ~ 1 T Ω	
			0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/(0,5 ~ 5) kV	
299.		Thử nghiệm va đập ở nhiệt độ thấp <i>Impact test at low temperature</i>	0,1°C/ (-30 ~ 100) °C	
300.		Thử nghiệm nén <i>Compression test</i>	1N/(1,0 ~ 1000) N	
301.		Thử đặc tính nhiệt <i>Thermal properties test</i>	(0 ~ 300) °C	
302.		Thử nghiệm khả năng chống cháy <i>Resistance to fire test</i>	2°C/(75 ~ 500) °C 5°C/(550 ~ 950) °C	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)***Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
303.	Phụ kiện đường dây điện, mối nối tiếp xúc (Đầu cosse, ống nối, kẹp IPC, kẹp quai, kẹp hotline, khóa néo, móc treo, kẹp ngừng cáp) <i>Accessories for power cables, Electrical contact connections</i>	Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Power frequency voltage tests</i>	Đến/To 200 kV AC	AS 3766-1990 HN 33-S-63:1988 BS 7888-3:1998 TCVN 9617:2013 TCVN 3624-81 TCVN 6099-1:2016
304.		Thử lắp đặt ở nhiệt độ thấp và thử va đập ở nhiệt độ thấp <i>Low temperature assembly test and low temperature impact test</i>	(-20 ~ 120) °C	BS EN 50483-4:2009
305.		Thử độ trượt của dây <i>Slip test</i>	0,1 mm/ (0,1 ~ 100) mm	AS 3766-1990 AS 1154.3-2009
306.		Đo điện trở tiếp xúc <i>Contact resistance test</i>	100 μΩ ~ 20 kΩ	TCVN 3624-81
307.		Thử nghiệm độ tăng nhiệt <i>Test of temperature rise</i>	Đến/To 300 °C	TCVN 3624-81
308.		Thử lão hóa về điện (chu kỳ nhiệt) <i>Heating cycle test</i>	Đến 1000 chu kỳ Dòng điện đến 5000 A <i>To 1000 cycles Current to 5000 A</i>	AS 1154.1-2009 AS/NZS 4396:1999 IEC 61284:1997
309.		Thử dòng ổn định nhiệt (khả năng chịu dòng ngắn mạch) <i>The short-time current test</i>	Đến/To 40 kA AC	AS 1154.1-2009 TCVN 3624-81
310.		Thử độ bền điện môi và thử kín nước <i>Dielectrical voltage tests and water tightness test</i>	Đến/To 200 kV AC	BS EN 50483-4:2009
311.		Thử nghiệm lão hóa thời tiết bằng đèn xenon <i>UV test</i>	Dải bức xạ/ <i>Radiation range</i> (0,25 ~ 0,68) W/m ² /mm ở 340 nm	BS EN 50483-4:2009 ISO 4582:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
312.	Áp tô mát bảo vệ quá dòng, áp tô mát bảo vệ bằng dòng dư <i>Circuit-breaker for overcurrent protection Residual current operated circuit- breakers without integral overcurrent protection</i>	Thử độ bền không phai của nhãn <i>Indelibility of marking test</i>	-	TCVN 6434-1:2018 (IEC 60898-1:2015) TCVN 6950-1:2007 (IEC 61008-1:2006) TCVN 6951-1:2007 (IEC 61009-1:2003)
313.		Thử độ tin cậy của vít, các phần mang dòng điện và các mối nối <i>Reliability of screws, current-carrying parts and connections test</i>	-	
314.		Thử độ tin cậy của các đầu nối dùng cho dây dẫn ngoài <i>Reliability of screw-type terminals for external conductors test</i>	-	
315.		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric sock test</i>	-	
316.		Thử các đặc tính điện môi <i>Dielectric properties test</i>	Đến/To 5 kV AC Xung sét 1,2/50 μ s đến/to 7 kV	
317.		Thử nghiệm độ tăng nhiệt và tổn hao công suất <i>Test of temperature rise</i>	Đến/To 5000 A Đến/To 300 °C	
318.		Thử nghiệm 28 ngày (28 days test)	-	
319.		Thử nghiệm đặc tính cắt/ đặc tính tác động dòng điện - thời gian <i>Tripping characteristic test</i>	(10 ~ 2000) A 0,01 giây/ (0,1 giây ~ 2 giờ)	
320.		Thử độ bền cơ và độ bền điện <i>Mechanical and electrical endurance test</i>	0,1 kV/ (0,1 ~ 10) kV	
321.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat test</i>	0,1 °C (30 ~ 300) °C	
322.		Kiểm tra khả năng chịu nhiệt bất thường và cháy <i>Resistance to abnormal heat and to fire check</i>	1 °C / (50 ~ 960) °C	
323.		Thử nghiệm độ bền chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
324.	Áp tô mát bảo vệ quá dòng, áp tô mát bảo vệ bằng dòng dư <i>Circuit-breaker for overcurrent protection Residual current operated circuit- breakers without integral overcurrent protection</i>	Đo dòng điện rò <i>Measurement of leakage current</i>	(0,1 ~ 300) mA	TCVN 6950-1:2007 (IEC 61008-1:2006) TCVN 6951-1:2007 (IEC 61009-1:2003)
325.		Đo khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through insulation</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 300) mm	TCVN 6434-1:2018 (IEC 60898-1:2015) TCVN 6950-1:2007 (IEC 61008-1:2006)
326.		Thử nghiệm xóc cơ học và thử va đập <i>Resistance to mechanical shock and impact test</i>	-	TCVN 6951-1:2007 (IEC 61009-1:2003)
327.		Thử thao tác cơ khí và khả năng thực hiện thao tác <i>Mechanical operation and operating performance capability test</i>	-	TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009)
328.	Thiết bị/khí cụ điện hạ áp (cầu dao, rơle, contactor, khí cụ điện chuyển mạch) <i>Other low voltage electrical equipment /devices (circuit breaker, contactor, electric relay, commutator)</i>	Thử đặc tính tác động <i>Tripping characteristics test</i>	Dòng điện đến/ <i>Current to</i> 5000 A	TCVN 7883-8:2008 IEC 60669-1:2017 IEC 60947-4-1:2018 IEC 60269-1:2014 IEC 60269-2:2006 IEC 60269-2-1:2002
329.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(1Ω ~ 1 TΩ) Đến/To 5 kV DC	TCVN 3725:1982
330.		Thử các đặc tính điện môi <i>Dielectric properties test</i>	Đến/To 5 kV AC	TCVN 3725:1982 TCVN 2282-1993
331.		Thử nghiệm độ tăng nhiệt <i>Test of temperature rise</i>	Đến/To 300 °C	TCVN 7883-8:2008 IEC 60669-1:2017
332.		Thử nghiệm độ bền cơ <i>Mechanical test</i>	-	IEC 60947-4-1:2018 IEC 60269-1:2014 IEC 60269-2-1:2002

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
333.	Thiết bị/khí cụ điện hạ áp (cầu dao, rôle, contactor, khí cụ điện chuyển mạch) <i>Other low voltage electrical equipment /devices (circuit breaker, contactor, electric relay, commutator)</i>	Thử khả năng chịu nhiệt bất thường và cháy <i>Verification of resistance to abnormal heat and fire test</i>	1 °C/(50 ~ 960) °C	IEC 60695-2-11:2021
334.		Đo điện trở tiếp xúc <i>Contact resistance test</i>	100 μΩ ~ 6 kΩ	TCVN 3725:1982
335.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat test</i>	0,1°C/(30 ~ 300) °C	TCVN 2282-1993 TCVN 7883-8:2008 IEC 60669-1:2017 IEC 60947-4-1:2018 IEC 60269-1:2014 IEC 60269-2-1:2002
336.		Thử cấp bảo vệ của vỏ ngoài <i>Verification of the degree of protection of enclosures test</i>	Đến/To IP 68	IEC 60529:2013
337.		Thử nghiệm độ bền cơ <i>Mechanical test</i>	-	IEC 61439-5:2014 IEC 60695-2-11:2021 TCVN 11994-2:2017 (ISO 4892-2:2013) ISO 4582:2007
338.	Tủ điện, hộp công tơ, hộp chia dây, hộp chứa máy cắt <i>Cubicle, meter box, conduit box, circuit breaker box</i>	Thử khả năng chịu nhiệt bất thường, thử cháy <i>Resistance to heat, fire test</i>	(50 ~ 960) °C	
339.		Thử nghiệm lão hóa thời tiết UV <i>UV test</i>	Dải bức xạ/ <i>Radiation range</i> (0,25 ~ 0,68) W/m ² /mm ở/at 340 nm	
340.		Kiểm tra tăng cường độ nóng ẩm <i>The damp heat cycling test</i>	(-20 ~ 120) °C Đến/To 95%	
341.		Thử độ bền cách điện <i>Electric strength test</i>	Đến/To 200 kV AC	
				TCVN 7994-1: 2009 (IEC 60439-1:2004) IEC 61439-1:2020 IEC 61439-5:2014 IEC 60060-1:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)*****Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
342.	Tủ điện, hộp công tơ, hộp chia dây, hộp chứa máy cắt <i>Cubicle, meter box, conduit box, circuit breaker box</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(1Ω ~ 1 TΩ) Đến/To 5 kV DC	TCVN 7994-1: 2009 (IEC 60439-1:2004)
343.		Thử khả năng chịu nóng khô <i>Dry heat test</i>	0,1°C/(30 ~ 300)°C	IEC 61439-5:2014
344.		Đo dòng điện rò <i>Measurement of leakage current</i>	(0 ~ 20) mA	IEC 61439-1:2020
345.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric sock check</i>	-	
346.		Thử phát nóng bằng dòng điện danh định <i>Test of temperature rise</i>	Đến/To 300 °C	
347.		Thử khả năng chống xâm nhập của ngoại vật và nước <i>Degree of protection against solid froreign objects andingress of water test</i>	Đến/To IP 68	IEC 60529:2013
348.		Thử độ bền chịu lực va đập <i>Impact strength test</i>	Đến/To 20 J	IEC 61439-5:2014 IEC 60068-2-75:2014
349.		Kiểm tra độ bền tải tĩnh <i>Verification of resistance to static load check</i>	1 N (1 ~ 5000) N	IEC 61439-5:2014
350.		Thử chống cháy <i>Verification of category of flammability check</i>	(50 ~ 960) °C	IEC 61439-5:2014 IEC 60695-11-10:2013
351.	Thiết bị, khí cụ, phụ kiện điện cao áp (Máy cắt, tủ điện, FCO, LBFCO, dao cách ly, dao cắt tải) <i>High voltage Electrical equipment/ electric instrument</i>	Đo điện trở tiếp xúc <i>Measurement of contact resistance</i>	100 μΩ ~ 20 kΩ	IEC 62271-1:2017 +AMD1:2021
352.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(1Ω ~ 1 TΩ) Đến/To 5 kV DC	ANSI/NETA MTS- 2019 ANSI/NETA ATS- 2021 ANSI/NETA ETT- 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
353.	Thiết bị, khí cụ, phụ kiện điện cao áp (Máy cắt, tủ điện, FCO, LBFCO, dao cách ly, dao cắt tải) <i>High voltage Electrical equipment/ electric instrument</i>	Thử độ bền cơ khí <i>Endurance test</i>	-	IEC 60282-2:2008 IEC 62271-1:2017 +AMD1:2021 IEC 62271-200:2021 IEC 62271-100:2021 IEC 62271-102:2022 IEC 60060-1:2010
354.		Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp và đo dòng điện rò <i>Electric strength and leakage current test</i>	Đến/ <i>To</i> 200 kV	
355.		Thử điện áp xung sét/xung tiêu chuẩn 1,2/50 μ s <i>Lightning impulse voltage tests</i>	Đến/ <i>To</i> 700 kV	
356.		Thử phóng điện cục bộ PD <i>Partial discharge tests</i>	(1 ~ 100.000) pC Đến/ <i>To</i> 100 kV	
357.		Thử nghiệm độ tăng nhiệt <i>Temperature rise tests</i>	Đến/ <i>To</i> 300°C	
358.	FCO, LBFCO, Fuse link	Thử đặc tính thời gian-dòng điện <i>Time-current characteristics tests</i>	Đến/ <i>To</i> 40 kA	IEC 60282-2:2008 TCVN 7999-2:2009 ANSI C37.42-2016
359.	Thiết bị, khí cụ, phụ kiện điện cao áp (Chuỗi cách điện, sứ cách điện) <i>High voltage Electrical equipment electric instrument electric fitting</i>	Thử nghiệm dòng tia lửa điện liên tục, thử nghiệm thường xuyên về điện <i>Sparkover test</i>	Đến/ <i>To</i> 200 kV AC	IEC 60383-1:1993 IEC 60305:2021 IEC 60120:2020 IEC 60372:2020 IEC 60433:2021
360.		Thử nghiệm sốc nhiệt, độ bền nhiệt <i>Thermal shock test</i>	(30 ~ 300) °C	
361.		Thử nghiệm chu kỳ nhiệt <i>Temperature cycle test</i>	-	
362.		Thử nghiệm điện áp đánh thủng <i>Puncture withstand test</i>	Đến/ <i>To</i> 200 kV AC	
363.		Kiểm tra hệ thống hãm (khóa) <i>Verification of the locking system check</i>	-	IEC 60383-1:1993 IEC 60383-2:1993 IEC 60060-1:2010
364.		Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp và đo dòng điện rò <i>Electric strength and leakage current test</i>	Đến/ <i>To</i> 200 kV AC	
365.		Thử điện áp xung sét/xung tiêu chuẩn 1,2/50 μ s <i>Lightning impulse voltage tests</i>	Đến/ <i>To</i> 700 kV AC	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
366.	Thiết bị, khí cụ, phụ kiện điện cao áp (Chuỗi cách điện, sứ cách điện) <i>High voltage Electrical equipment electric instrument electric fitting</i>	Thử chống cháy <i>Verification of category of flammability</i>	(50 ~ 960) °C	IEC 60695-11-10:2013
367.		Thử khả năng chịu nhiệt bất thường và cháy <i>Verification of resistance to abnormal heat and fire test</i>	(50 ~ 960) °C	IEC 60068-2-11:2021
368.		Thử nghiệm vật liệu lõi <i>Tests on the core material</i>	-	IEC 61109:2008 IEC 62217:2012
369.		Thử lão hoá thời tiết bằng đèn xenon <i>UV test</i>	Dải bức xạ/ <i>Radiation range</i> (0,25 ~ 0,68) W/m ² /mm ở 340 nm	TCVN 11994-2:2017 (ISO 4892-2:2013)
370.	Chống sét van, dụng cụ hotline, xe gàu cách điện, đầu nối, hộp nối, bút thử điện <i>High voltage Electrical equipment electric instrument electric fitting</i>	Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp và đo dòng điện rò <i>Electric strength and leakage current test</i>	Đến/To 200 kV AC	IEC 60502-4:2014 IEC 61442:2005 ASTM D1000-99 ASTM D149-97a ASTM D4325-97
371.		Thử nghiệm điện áp đánh thủng <i>Puncture withstand test</i>	Đến/To 200 kV AC	TCVN 9630-1:2013 ANSI A92.2-2021 IEC 60060-1:2010
372.		Thử phóng điện cục bộ PD <i>Partial discharge tests</i>	(1 ~ 100.000) pC Đến/To 100 kV AC	IEC 60099-4:2014 IEC 60502-4:2014
373.	Ủng cách điện <i>Insulating boots</i>	Thử độ bền điện áp, độ bền của điện môi <i>Electric strength, dielectric properties</i>	Đến/To 200 kV AC	BS EN 50321-1:2018 TCVN 6099-1:2016
374.		Đo dòng điện rò <i>Measurement of leakage current</i>	(0 ~ 20) mA	
375.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(1Ω ~ 1 TΩ) Đến/To 5 kV DC	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)*****Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
376.	Găng tay cách điện <i>Insulating gloves</i>	Thử độ bền điện áp, độ bền của điện môi <i>Electric strength, dielectric properties</i>	Đến/To 200 kV AC	TCVN 8084:2009 ASTM D120-14a TCVN 6099-1:2016
377.		Đo dòng điện rò <i>Measurement of leakage current</i>	(0 ~ 20) mA	
378.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(1 Ω ~ 1 T Ω) Đến/To 5 kV DC	
379.	Sào cách điện <i>Insulating stick</i>	Thử độ bền điện áp, độ bền của điện môi <i>Electric strength, dielectric properties</i>	Đến/To 200 kV AC	TCVN 5587:2008 ASTM F711-17 TCVN 9628-1:2013 TCVN 6099-1:2016
380.		Đo dòng điện rò <i>Measurement of leakage current</i>	(0 ~ 20) mA	
381.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(1 Ω ~ 1 T Ω) Đến/To 5 kV DC	
382.	Thảm cách điện <i>Insulation mats</i>	Thử độ bền điện áp, độ bền của điện môi/ <i>Electric strength, dielectric properties</i>	Đến/To 200 kV AC	TCVN 9626:2013 ASTM D 1048-14 TCVN 6099-1:2016
383.		Đo dòng điện rò <i>Measurement of leakage current</i>	(0 ~ 20) mA	
384.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(1 Ω ~ 1 T Ω) Đến/To 5 kV DC	
385.	Bàn ghế cách điện <i>insulated Tables and chairs</i>	Thử độ bền điện áp, độ bền của điện môi/ <i>Electric strength, dielectric properties</i>	Đến/To 200 kV AC	TCVN 6099-1:2016
386.		Đo dòng điện rò <i>Measurement of leakage current</i>	(0 ~ 20) mA	
387.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(1 Ω ~ 1 T Ω) Đến/To 5 kV DC	
388.	Pin/Ắc qui <i>Battery</i>	Đo điện áp mạch hở <i>Measurement of open circuit voltage</i>	0,1 V/ (0 ~ 100) V	TCVN 2746:1993
389.	Xe đạp điện <i>Electric bicycles</i>	Kiểm tra hệ thống trang bị điện <i>Electric power system test</i>	-	TCVN 7448 : 2004 TCVN 7450:2004
390.		Đo đặc tính cách điện <i>Measurement of insulating characteristics</i>	(1 Ω ~ 1 T Ω) Đến/To 5 kV DC	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)*****Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
391.	Xe đạp điện <i>Electric bicycles</i>	Đo điện áp danh định của ắc qui <i>Measurement of rated voltage of ccumulator</i>	0,1 V/ (0 ~ 100) V	TCVN 7448 : 2004 TCVN 7450:2004
392.		Đo điện áp, công suất, số vòng quay của động cơ điện <i>Measurement of voltage, power, revs</i>	0,1 V/ (0 ~ 100) V	
393.		Thử nghiệm độ tăng nhiệt <i>Test of temperature rise</i>	0,1 °C/(0 ~ 500) °C	
394.		Thử cấp bảo vệ vỏ động cơ <i>IP test</i>	IP 1X ~ IP 6X IP X1 ~ IP X8	
395.	Đồ chơi trẻ em <i>Electric toys</i>	Kiểm tra công suất vào <i>Power consumption check</i>	0,5 W/ Đến/To 10000 W	TCVN 11332:2016
396.		Thử phát nóng và hoạt động không bình thường <i>Heated and abnormal operation test</i>	2 °C/ Đến/To 500 °C	
397.		Đo độ bền điện <i>Measurement of electrical endurance</i>	100 V/(0,5 ~ 5) kV	
398.		Thử nghiệm khả năng chống ẩm 48 giờ <i>Moisture resistance test in 48h</i>	2 °C/(20 ~ 40) °C 3%/(92 ~ 95) %RH	
399.		Bảo vệ dây nguồn và dây dẫn <i>Power supply cord and wiring protection</i>	-	
400.	Máy biến áp <i>Power transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of check of core and frame insulation</i>	(1Ω ~ 1 TΩ) Đến/To 5 kV DC	IEEE C57.152-2013 IEEE C57.12.90-2021
401.		Độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Power frequency voltage tests</i>	Đến/To 200 kV AC	IEC 60076-1:2011 (TCVN 6306-1:2015) IEC 60076-3:2013 (TCVN 6306-3:2006)
402.		Thử điện áp xung tiêu chuẩn 1,2/50 μs <i>Lightning impulse voltage tests</i>	Đến/To 700 kV AC	IEC 60076-4:2002 IEC 60076-11:2018 (TCVN 6306-11:2009) IEC 60076-6:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)*****Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
403.	Máy biến áp <i>Power transformer</i>	Đo điện trở DC cuộn dây <i>Measurement of DC resistance</i>	100 $\mu\Omega$ ~ 20 k Ω	IEC 60076-1:2011 (TCVN 6306-1:2015) IEEE C57.152-2013 IEEE C57.12.90-2021
404.		Thử nghiệm không tải <i>Measurement of no-load loss and current test</i>	Đến/To 35 kV, 630 kVA	IEC 60076-1:2011 (TCVN 6306-1:2015) IEC 60076-11:2018 (TCVN 6306-11:2009)
405.		Thử nghiệm ngắn mạch <i>Measurement of short-circuit impedance and load loss</i>	Đến/To 35 kV, 630 kVA	IEC 60076-1:2011 (TCVN 6306-1:2015) IEC 60076-11:2018 (TCVN 6306-11:2009)
406.		Đo tỷ số biến áp <i>Measurement of transformer ratio</i>	-	
407.		Thử nghiệm độ tăng nhiệt <i>Temperature rise type test</i>	Đến/To 300 °C	TCVN 6306-2:2006 (IEC 60076-2:2011)
408.		Đo hệ số tiêu tán (tan δ) của điện dung và cách điện <i>Measurement of dissipation factor (tan δ) of the insulation system capacitances</i>	Đến/To 12 kV 0 pF ~ 1,3 μ F Tgđ: (0 ~ 100) %	IEC 60076-1:2011
409.	Hệ thống tiếp địa và Hệ thống chống sét <i>Grounding system and anti- lightning system</i>	Đo điện trở tiếp địa <i>Resistance to earth measuring</i>	0,1 Ω / đến/to 200 Ω	IEEE Std 81-2012
410.	Nồi cơm điện <i>Rice cooker</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	Đến/To 2000 W	TCVN 8252:2015
411.	Quạt điện (Không bao gồm quạt trần) <i>Electric Fan (Except ceiling fan)</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	Đường kính cánh/ <i>Fan diameter</i> Đến/To 500 mm	TCVN 7826:2015 TCVN 7827:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)***VILAS 023****Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)***Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
412.	Bóng đèn Huỳnh quang Compact <i>Compact fluorescent lamps</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>		TCVN 7896:2015
413.	Bóng đèn huỳnh quang ống thẳng <i>Potatoes - Storage in the open (in clamps)</i>			TCVN 8249:2013
414.	Bóng đèn LED có balát lắp liền <i>Self-ballasted LED-lamps</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	Công suất bóng đèn đến 60 W, điện áp danh định đến 250 V <i>Power up to 60 W, nominal voltage up to 250 V</i>	TCVN 8783:2015 TCVN 11843:2017 TCVN 11844:2017
415.	Balát điện từ và điện tử cho đèn huỳnh quang <i>Electromagnetic ballasts and Electronic ballasts for fluorescent lamps</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	0,01/ (0,1 ~ 100) W	TCVN 8248:2013 TCVN 7897:2013 TCVN 7541-2:2015
416.	Máy biến áp <i>Power transformer</i>	Thử nghiệm hiệu suất năng lượng <i>Energy efficiency test</i>	Đến/To 35 kV, 630 kVA	TCVN 6306-1:2015 TCVN 8525:2015

Chú thích/ Note:

- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- IEC: *International Electrotechnical Commission (Commission électrotechnique internationale)*
- ASTM: *the American Society for Testing and Materials*
- ANSI: *American National Standards Institute*
- BS: *British Standard*
- JIS: *Japan Industrial Standard*
- AS/NZS: *Australia Standards /New Zealand Standards*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 6)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 6)

VILAS 023

Phòng thử nghiệm Điện, điện tử (Phòng Kỹ thuật 7)

Electricity, Electronics Testing Laboratory (Technical Division 7)

- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 2 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

